|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2021* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021[[1]](#footnote-1)**

**BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC**

Kinh tế - xã hội năm 2021 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi khi các nước đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19 nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại[[2]](#footnote-2). Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 5,9% vào năm 2021. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Liên minh châu Âu, Fitch Ratings, Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 lần lượt đạt 5,6%, 5,8%, 5,7% và 5,3%[[3]](#footnote-3). Giá nhiều mặt hàng tăng mạnh so với năm 2020, lạm phát gia tăng nhưng nhìn chung vẫn được kiểm soát trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, đại dịch đã gây tắc nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu làm tăng giá nguyên liệu sản xuất là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia.

Trong nước, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, đặc biệt tại các địa phương kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 về ban hành quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, cùng với các chính sách bảo đảm an sinh xã hội; sự đồng lòng, nhất trí của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội nước ta đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý IV và năm 2021 như sau:

**I. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

***1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 ước tính tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh, đây là một thành công lớn của nước ta trong việc phòng chống dịch bệnh, duy trì sản xuất kinh doanh.***

GDP quý IV/2021 ước tính tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước, tuy cao hơn tốc độ tăng 4,61% của năm 2020 nhưng thấp hơn tốc độ tăng của quý IV các năm 2011-2019. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%; khu vực dịch vụ tăng 5,42%. Về sử dụng GDP quý IV/2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 3,37%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,28%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,36%.

Ước tính GDP năm 2021 tăng 2,58% (quý I tăng 4,72%; quý II tăng 6,73%; quý III giảm 6,02%; quý IV tăng 5,22%). Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất của phần lớn cây trồng đạt khá so với năm trước, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản năm 2021 tăng cao góp phần duy trì nhịp tăng trưởng của cả khu vực. Ngành nông nghiệp tăng 3,18%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,88%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 1,73%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,37%, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,24%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 6,21%, làm giảm 0,23 điểm phần trăm do sản lượng dầu mỏ thô khai thác giảm 5,7% và khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 19,4%. Ngành xây dựng tăng 0,63%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng Tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. Ngành bán buôn, bán lẻ giảm 0,21% so với năm trước, làm giảm 0,02 điểm phần trăm trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành vận tải kho bãi giảm 5,02%, làm giảm 0,3 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81%, làm giảm 0,51 điểm phần trăm. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt tốc độ tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 42,75%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,97%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,36%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,86%; khu vực dịch vụ chiếm 40,95%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,83%.

Về sử dụng GDP năm 2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,09% so với năm 2020; tích lũy tài sản tăng 3,96%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,01%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,16%.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020).

***2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất cây trồng và chăn nuôi đạt khá. Tuy nhiên, do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội kéo dài làm ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng sản xuất - chế biến - tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trước những thuận lợi và khó khăn đan xen, ngành Nông nghiệp có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời cùng với việc thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ để ổn định và phát triển sản xuất, đạt mức tăng trưởng cao. Kết quả hoạt động năm 2021 của ngành Nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch.***

***a) Nông nghiệp***

Diện tích lúa năm 2021 ước đạt 7,24 triệu ha, giảm 38,3 nghìn ha so với năm trước do chuyển đổi cơ cấu sản xuất và mục đích sử dụng đất; năng suất lúa ước đạt 60,6 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 43,88 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn.

Vụ đông xuân của cả nước năm nay tuy diện tích gieo trồng đạt 3.006,8 nghìn ha, giảm 17,2 nghìn ha so với năm 2020 nhưng năng suất đạt ở mức cao với 68,6 tạ/ha, tăng 2,9 tạ/ha; sản lượng đạt 20,63 triệu tấn, tăng 755,1 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước năm nay đạt 1.954,2 nghìn ha, tăng 9,1 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2020; năng suất đạt 57 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha; sản lượng đạt 11,14 triệu tấn, tăng 389,1 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa thu đông ước đạt 719,7 nghìn ha, giảm 4,3 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước; năng suất đạt 56,1 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha; sản lượng đạt 4,04 triệu tấn, tăng 9,4 nghìn tấn.

Vụ mùa năm nay cả nước đã gieo cấy được 1.559,7 nghìn ha, giảm 26,1 nghìn ha; năng suất đạt 51,7 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng đạt 8,07 triệu tấn, giảm 36,2 nghìn tấn.

Sản lượng ngô năm 2021 đạt 4,43 triệu tấn, giảm 2,9% so với năm 2020, lạc đạt 426,9 nghìn tấn, tăng 0,3%; đậu tương đạt 59,2 nghìn tấn, giảm 9,5%; khoai lang đạt 1,22 triệu tấn, giảm 11,2%; sản lượng rau, đậu đạt 18,4 triệu tấn, tăng 1,7%.

Diện tích trồng cây công nghiệp đạt 2.209,9 nghìn ha, tăng 1,1% so với năm 2020, trong đó: Cao su đạt 938,8 nghìn ha, tăng 0,7%, sản lượng đạt 1.260,1 nghìn tấn, tăng 2,8%; cà phê đạt 705 nghìn ha, tăng 1,4%, sản lượng đạt 1.816 nghìn tấn, tăng 3%; điều đạt 314,6 nghìn ha, tăng 4%, sản lượng đạt 383,3 nghìn tấn, tăng 10%; hồ tiêu đạt 128,2 nghìn ha, giảm 2,7%, sản lượng đạt 280,3 nghìn tấn, tăng 3,7%; chè đạt 123,4 nghìn ha, giảm 0,2%, sản lượng chè búp đạt 1.087,2 nghìn tấn, tăng 2,1%.

Nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch khá ở hầu hết các loại cây. Sản lượng cam đạt 1.545,9 nghìn tấn, tăng 33,2% so với năm trước; bưởi đạt 1.006,9 nghìn tấn, tăng 8%; xoài đạt 938,2 nghìn tấn, tăng 4,9%; sầu riêng đạt 693,8 nghìn tấn, tăng 18%; vải đạt 386,6 nghìn tấn, tăng 22,6%; nhãn đạt 602,8 nghìn tấn, tăng 6,1%; dứa đạt 737,3 nghìn tấn, tăng 3,6%.

Chăn nuôi trâu, bò trên cả nước nhìn chung ổn định, dịch viêm da nổi cục cơ bản được kiểm soát. Chăn nuôi lợn và gia cầm chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều chợ đầu mối, chợ truyền thống tạm ngưng hoạt động làm gián đoạn chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, chăn nuôi lợn gặp khó khăn do dịch tả lợn châu Phi tuy được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát.

**Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính  quý IV/2021 | Ước tính  năm 2021 | Tốc độ tăng/giảm so với  cùng kỳ năm trước (%) | |
|  |
|  | Quý IV/2021 | Năm 2021 |
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) | |  |  |  |
| Thịt lợn | 1.124,4 | 4.180,2 | 0,2 | 3,6 |
| Thịt gia cầm | 541,2 | 1.940,9 | 0,9 | 3,2 |
| Thịt trâu | 34,5 | 120,9 | 3,5 | 0,5 |
| Thịt bò | 123,2 | 458,3 | 5,4 | 3,8 |
| Trứng (Triệu quả) | 4.686,8 | 17.530,4 | 7,4 | 5,1 |
| Sữa (Nghìn tấn) | 314,2 | 1.159,3 | 13,3 | 10,5 |

Tính đến ngày 22/12/2021, cả nước không còn dịch lợn tai xanh và dịch lở mồm long móng; dịch cúm gia cầm còn ở Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Phước; dịch tả lợn châu Phi còn ở 41 địa phương và dịch viêm da nổi cục còn ở 7 địa phương chưa qua 21 ngày.

***b) Lâm nghiệp***

Năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước tính đạt 277,8 nghìn ha, tăng 2,8% so với năm trước (quý IV/2021 đạt 101,9 nghìn ha, tăng 3%); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 99 triệu cây, tăng 3% ( quý IV đạt 33,9 triệu cây, tăng 4,3%); sản lượng gỗ khai thác đạt 18,1 triệu m3, tăng 5,4% (quý IV đạt 5.245,2 nghìn m3, tăng 8,1%); sản lượng củi khai thác đạt 18,8 triệu ste, giảm 1,6% (quý IV đạt 4,5 triệu ste, giảm 3,8%).

Diện tích rừng bị thiệt hại[[4]](#footnote-4) năm 2021 là 2.081 ha, tăng 29,3% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1.229 ha, gấp 1,7 lần; diện tích rừng bị chặt, phá là 852 ha, giảm 6,2%.

***c) Thủy sản***

Tổng sản lượng thủy sản năm 2021 ước tính đạt 8.726,6 nghìn tấn, tăng 1% so với năm trước (quý IV/2021 đạt 2.316,3 nghìn tấn, tăng 2,8%), bao gồm: Cá đạt 6.295,2 nghìn tấn, tăng 0,1%; tôm đạt 1.136,4 nghìn tấn, tăng 4,3%; thủy sản khác đạt 1.295 nghìn tấn, tăng 2,6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm nay ước đạt 4.805,8 nghìn tấn, tăng 1,0% so với năm trước (quý IV/2021 đạt 1.452,7 nghìn tấn, tăng 3,5%), bao gồm: Cá đạt 3.259,1 nghìn tấn, giảm 0,8%; tôm đạt 987,5 nghìn tấn, tăng 4,7%; thủy sản khác đạt 559,2 nghìn tấn, tăng 5,4%.

Sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 3.920,8 nghìn tấn, tăng 0,9% so với năm trước (quý IV/2021 ước đạt 863,6 nghìn tấn, tăng 1,7%), bao gồm: Cá đạt 3.036,1 nghìn tấn, tăng 1%; tôm đạt 148,9 nghìn tấn, tăng 1,2%; thủy sản khác đạt 735,8 nghìn tấn, tăng 0,6%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 3.726 nghìn tấn, tăng 0,9%, trong đó: Cá đạt 2.903,5 nghìn tấn, tăng 1%; tôm đạt 138,7 nghìn tấn, tăng 1,2%.

***3. Sản xuất công nghiệp trong quý IV/2021 khởi sắc ngay sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ với tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 6,52% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 4,82% so với năm 2020, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,37%.***

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2021 ước tính tăng 4,82% so với năm trước (quý I tăng 6,44%; quý II tăng 11,18%; quý III giảm 4,4%; quý IV tăng 6,52%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,37%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,24%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4%; ngành khai khoáng giảm 6,21% do sản lượng khai thác dầu thô giảm 5,7% và khí đốt tự nhiên giảm 19,4%).

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2021 tăng 4,5% so với năm trước. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2021 tăng 21,9% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 25,3%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2021 là 79,1% (năm 2020 là 71,9%).

***4. Năm 2021, sự bùng phát mạnh của làn sóng Covid-19 lần thứ tư cùng với các đợt phong tỏa nghiêm ngặt, giãn cách kéo dài (đặc biệt là quý III/2021) đã tác động tiêu cực đến gia tăng số lượng doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2021 đạt gần 160 nghìn doanh nghiệp, giảm 10,7% so với năm 2020; 119,8 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 17,8%, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ.***

***Việc ban hành và triển khai kịp thời Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 đã góp phần quan trọng trong khôi phục sản xuất và thúc đẩy thị trường, từng bước tạo niềm tin cho các doanh nghiệp. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I/2022 với 81,7% doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định và tốt hơn so với quý IV/2021.***

***a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp****[[5]](#footnote-5)*

Quý IV/2021, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 31,4 nghìn doanh nghiệp với số vốn đăng ký 415,3 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký là 205,1 nghìn lao động, tăng 70,4% về số doanh nghiệp, tăng 64,1% về số vốn đăng ký và tăng 24,7% về số lao động so với quý III/2021. Như vậy chỉ sau hơn hai tháng thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP, tình hình đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp trong những tháng cuối năm 2021 đã khởi sắc rõ nét.

Tính chung năm 2021, cả nước có 116,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.611,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 854 nghìn lao động, giảm 13,4% về số doanh nghiệp, giảm 27,9% về vốn đăng ký và giảm 18,1% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 16,8% so với năm trước. Nếu tính cả 2.524,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 43,5 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm nay là 4.136 nghìn tỷ đồng, giảm 25,8% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 43,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 2,2% so với năm 2020), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2021 lên gần 160 nghìn doanh nghiệp, giảm 10,7% so với năm trước. Bình quân một tháng có 13,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Năm 2021, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn gần 55 nghìn doanh nghiệp, tăng 18% so với năm trước; 48,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 27,8%; 16,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,1%, trong đó có 14,8 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, giảm 4%; 211 doanh nghiệp có quy mô vốn trên 100 tỷ đồng, giảm 20,7%. Bình quân một tháng có gần 10 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

***b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp***

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2021 cho thấy: Có 44% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý III/2021; 31,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 24,9% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn[[6]](#footnote-6). Dự kiến quý I/2022, có 45,6% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2021; 36,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 18,3% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

***5. Thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ, hoạt động thương mại, vận tải trong nước, khách du lịch quốc tế dần khôi phục trở lại. Quý IV/2021 so với quý III/2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 28,1%; vận chuyển hành khách tăng 48,4%, luân chuyển hành khách tăng 51,3% và vận chuyển hàng hóa tăng 31,8%, luân chuyển hàng hóa tăng 28,4%; khách quốc tế đến nước ta tăng 62,7%.***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai năm 2021 ước đạt 458,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước; quý IV/2021 đạt 1.312,6 nghìn tỷ đồng, tăng 28,1% so với quý trước và giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 4.789,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 6,2% (năm 2020 giảm 3%).

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

***Nghìn tỷ đồng***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính tháng 12 năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Ước tính năm 2021 | Tốc độ tăng/giảm so với  cùng kỳ năm trước (%) | | |
| Tháng 12 năm 2021 | Quý IV năm 2021 | Năm 2021 |
| **Tổng số** | **458,5** | **1.312,6** | **4.789,5** | **1,1** | **-2,8** | **-3,8** |
| Bán lẻ hàng hóa | 371,7 | 1.076,4 | 3.950,9 | 3,7 | 0,8 | 0,2 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống  upuống | 40,8 | 107,7 | 398,0 | -10,0 | -19,8 | -19,3 |
| Du lịch lữ hành | 0,9 | 1,9 | 6,5 | -34,7 | -45,2 | -59,9 |
| Dịch vụ khác | 45,1 | 126,6 | 434,1 | -7,2 | -12,7 | -16,8 |

Năm 2021, vận tải hành khách đạt 2.387,3 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 33% so với năm trước (năm 2020 giảm 29,6%) và luân chuyển 94,7 tỷ lượt khách.km, giảm 42% (năm 2020 giảm 34,1%). Vận tải hàng hóa ước đạt 1.620,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 8,7% so với năm trước (năm 2020 giảm 5,2%) và luân chuyển 333,4 tỷ tấn.km, giảm 1,8% (năm trước giảm 6,7%).

Doanh thu hoạt động viễn thông năm 2021 đạt 314,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 0,3%). Tại thời điểm cuối tháng 12/2021, tổng số thuê bao điện thoại ước đạt 130,3 triệu thuê bao, tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 127,2 triệu thuê bao, tăng 2,8%; số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định ước đạt 19,3 triệu thuê bao, tăng 15,6%.

Khách quốc tế đến nước ta năm 2021 ước tính đạt 157,3 nghìn lượt người, giảm 95,9% so với năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 111,1 nghìn lượt người, chiếm 70,6% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 96,4% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 45,6 nghìn lượt người, chiếm 29,0% và giảm 92,5%; bằng đường biển đạt 614 lượt người, chiếm 0,4% và giảm 99,6%. Khách đến từ châu Á đạt 132,8 nghìn lượt người, chiếm 84,5% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 95,3% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 16,0 nghìn lượt người, giảm 97,6%; khách đến từ châu Mỹ đạt 5,8 nghìn lượt người, giảm 97,6%; khách đến từ châu Úc đạt 1,3 nghìn lượt người, giảm 98,8%; khách đến từ châu Phi đạt 1,4 nghìn lượt người, giảm 88,6%.

***6. Năm 2021, trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định; thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2021 tăng 45,5% so với cuối năm trước.***

Tính đến thời điểm 24/12/2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 8,93% so với cuối năm 2020; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 8,44%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 12,97%.

Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm năm 2021 tăng 15,6% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 21,7%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 1,7% (quý IV/2021 ước tính tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 20,9%, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ giảm 2,6%).

Thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ mặc dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận nhiều kỷ lục mới: Chỉ số VNIndex chạm mốc 1.500 điểm; làn sóng gia nhập của nhà đầu tư tăng cao (đến cuối tháng 11/2021, số lượng tài khoản của nhà đầu tư đạt 4,08 triệu tài khoản, tăng 47,3% so với cuối năm 2020). Tính đến ngày 27/12/2021, chỉ số VNIndex đạt 1.488,88 điểm, tăng 34,9% so với cuối năm 2020; mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 7.702 nghìn tỷ đồng, tăng 45,5%; giá trị giao dịch bình quân từ đầu năm đến nay (tính đến ngày 27/12/2021) đạt 26.526 tỷ đồng/phiên, tăng 257,5% so với bình quân năm trước. Trên thị trường trái phiếu, có 430 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 1.511 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với cuối năm 2020. Tính chung từ đầu năm đến ngày 27/12/2021, giá trị giao dịch bình quân đạt 11.421 tỷ đồng/phiên, tăng 9,9% so với bình quân năm 2020. Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 189.923 hợp đồng/phiên, tăng 21% so với năm trước.

***7. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm trước, tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua[[7]](#footnote-7) nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.***

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2021 ước đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước (quý IV đạt 999,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%), bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 7,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% và giảm 1,1%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[[8]](#footnote-8)tính đến ngày 20/12/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.535 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 5,03 tỷ USD và 2.262 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,86 tỷ USD.

**Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/12 hằng năm**

***Tỷ USD***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| **Vốn đăng ký** | **35,88** | **35,47** | **38,02** | **28,53** | **31,15** |
| Đăng ký cấp mới | 21,28 | 17,98 | 16,75 | 14,65 | 15,25 |
| Đăng ký điều chỉnh | 8,42 | 7,60 | 5,80 | 6,41 | 9,01 |
| Góp vốn, mua cổ phần | 6,19 | 9,89 | 15,47 | 7,47 | 6,89 |
| **Vốn thực hiện** | **17,50** | **19,10** | **20,38** | **19,98** | **19,74** |

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2021 có 61 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 409,1 triệu USD, tăng 28,6% so với năm trước; có 22 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn điều chỉnh giảm 776 triệu USD.

***8. Hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế tiếp tục phục hồi giúp cho thu ngân sách Nhà nước ước tính cả năm 2021 đạt 1.523,4 nghìn tỷ đồng và vượt dự toán năm. Chi ngân sách Nhà nước tập trung ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh.***

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính năm 2021 đạt 1.523,4 nghìn tỷ đồng, bằng 113,4% dự toán năm (tăng 180,1 nghìn tỷ đồng), trong đó: Thu nội địa bằng 110,4% so với dự toán năm (tăng gần 118 nghìn tỷ đồng); thu từ dầu thô bằng 197,4% (tăng 22,6 nghìn tỷ đồng); thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu bằng 122,1% (tăng 39,5 nghìn tỷ đồng).

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2021 ước tính đạt 1.839,2 nghìn tỷ đồng, bằng 109% dự toán năm, trong đó: Chi thường xuyên bằng 102,3%; chi đầu tư phát triển bằng 106,4%; chi trả nợ lãi bằng 96,2%.

***9. Trong tháng 12/2021, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 66,5 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng trước và tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19%; nhập khẩu tăng 26,5%[[9]](#footnote-9).***

***a) Xuất nhập khẩu hàng hóa****[[10]](#footnote-10)*

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2021 ước đạt 34,5 tỷ USD, tăng 8,3% so với tháng trước. Trong quý IV/2021, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 95,6 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 16,4% so với quý III/2021 (tăng 19,5% so với quý II/2021 và tăng 21,9% so với quý I/2021). Tính chung năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 88,71 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 247,54 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 73,6%. Trong năm 2021 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2021 ước đạt 32 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng trước. Trong quý IV/2021, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 89,07 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,2% so với quý III/2021 (tăng 6,5% so với quý II/2021 và tăng 17,6% so với quý I/2021). Tính chung năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 114,07 tỷ USD, tăng 21,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,18 tỷ USD, tăng 29,1%. Trong năm 2021 c**ó 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.**

***b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ***

Trong năm 2021, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 3,67 tỷ USD, giảm 51,7% so với năm 2020 (quý IV/2021 ước đạt 985 triệu USD, giảm 3,3%), trong đó: Dịch vụ du lịch đạt 149 triệu USD (chiếm 4,1% tổng kim ngạch), giảm 95,4%; dịch vụ vận tải đạt 446 triệu USD (chiếm 12,1%), giảm 61,4%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm nay ước đạt 19,41 tỷ USD, tăng 8,5% so với năm trước (quý IV ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng 12,4%), trong đó dịch vụ vận tải đạt 9,99 tỷ USD (chiếm 51,5% tổng kim ngạch), tăng 34,2%; dịch vụ du lịch đạt 3,63 tỷ USD (chiếm 18,7%), giảm 21,3%. Nhập siêu dịch vụ năm 2021 là 15,73 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu là 8,24 tỷ USD).

***10. Giá xăng dầu, giá gas trong tháng giảm theo giá nhiên liệu thế giới; dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước; học phí học kỳ I năm học 2021-2022 tiếp tục được miễn, giảm tại một số địa phương là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 giảm 0,18% so với tháng trước và tăng 1,81% so với tháng 12/2020. Bình quân năm 2021, CPI tăng 1,84% so với năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016[[11]](#footnote-11). Lạm phát cơ bản 12 tháng tăng 0,81%. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu năm 2021 tăng so với năm trước. Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2021 giảm 2,49% so với năm 2020, phản ánh giá xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.***

***a) Chỉ số giá tiêu dùng***

CPI tháng 12/2021 giảm 0,18% so với tháng trước, trong đó: 4 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 7 nhóm có chỉ số giá tăng, trong đó nhóm giao thông có mức giảm nhiều nhất với 1,71%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép có mức tăng cao nhất với 0,22%. Quý IV/2021, CPI giảm 0,38% so với quý trước và tăng 1,89% so với cùng kỳ năm 2020. Bình quân năm 2021 CPI tăng 1,84% so với bình quân năm 2020, mức tăng bình quân năm thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2021 tăng 0,81% so với bình quân năm 2020.

***b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ***

Giá vàng trong nước biến động trái chiều với giá vàng thế giới. Bình quân giá vàng thế giới đến ngày 25/12/2021 giảm 1,8% so với tháng 11/2021 do đồng đô la và lợi suất trái phiếu Mỹ tăng theo kỳ vọng lãi suất Mỹ năm sau tăng lên. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2021 tăng 0,25% so với tháng trước; tăng 1% so với tháng 12/2020 và bình quân năm 2021 tăng 8,67% so với năm trước.

Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới tăng trong bối cảnh lạm phát Mỹ tăng cao, do các nhà đầu tư có động thái rút khỏi những loại tiền tệ rủi ro hơn sau khi các ngân hàng trung ương đưa ra quyết định về việc tăng lãi suất cũng như lo ngại khả năng lây lan của biến chủng Omicron. Trong nước, do nhu cầu mua ngoại tệ của các ngân hàng tăng làm chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2021 tăng 0,84% so với tháng trước; giảm 0,58% so với tháng 12/2020 và bình quân năm 2021 giảm 0,97% so với năm trước.

***c) Chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất***

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2021 tăng 0,78% so với quý trước và tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước; tương tự, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,71% và tăng 4,33%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 0,54% và tăng 1,24%. Tính chung năm 2021, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,12% so với năm 2020; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 2,91%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 0,95%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2021 tăng 1,18% so với quý trước và tăng 6,43% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2021, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 5,51% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,22%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,42%; dùng cho xây dựng tăng 6,4%.

***d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa***

Quý IV/2021, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá tăng 1,62% so với quý trước và tăng 5,13% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 3,83% và tăng 9,96% ; tỷ giá thương mại hàng hóa[[12]](#footnote-12) giảm 2,13% và giảm 4,39%. Tính chung năm 2021, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 2,86% so với năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 5,49%; tỷ giá thương mại hàng hoá giảm 2,49%.

**II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

***1. Dân số trung bình của Việt Nam năm 2021 là 98,51 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm và duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Bên cạnh đó, tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng. Tình hình lao động, việc làm quý IV/2021 khởi sắc so với quý trước nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm tính chung năm 2021 cao hơn năm trước trong khi số người có việc làm, thu nhập của người làm công hưởng lương thấp hơn năm trước.***

Dân số trung bình năm 2021 của cả nước ước tính 98,51 triệu người, tăng 922,7 nghìn người, tương đương tăng 0,95% so với năm 2020, trong đó: Dân số thành thị 36,57 triệu người, chiếm 37,1%; dân số nông thôn 61,94 triệu người, chiếm 62,9%; nam 49,1 triệu người, chiếm 49,8%; nữ 49,41 triệu người, chiếm 50,2%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2021 là 99,4 nam/100 nữ.

Theo kết quả tổng hợp nhanh báo cáo của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến ngày 15/12/2021, cả nước có khoảng 2,2 triệu người trở về địa phương do ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19 lần thứ tư. Trong tổng số người di cư, nữ là 839,5 nghìn người, chiếm 37,5% tổng số; người từ 15 tuổi trở lên là gần 1,6 triệu người, chiếm 70,9%. Số người về các tỉnh, thành phố từ Hà Nội là 447,1 nghìn người; từ Thành phố Hồ Chí Minh là 524 nghìn người; từ các tỉnh phía Nam là 594 nghìn người và từ các tỉnh, thành phố khác là 676 nghìn người.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 là 50,5 triệu người, giảm 0,8% so với năm trước; lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 44,6 triệu người, giảm 1,5%; lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc là 49 triệu người.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cả nước năm 2021 ước tính là 3,22%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 4,42%; khu vực nông thôn là 2,48%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2021 là 3,1%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 3,33%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,96%.

***2. Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống dân cư. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương ưu tiên cho công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh với nhiệm vụ trọng tâm là bảo đảm công tác an sinh xã hội và đời sống của người dân, nhất là người dân ở các địa phương thực hiện giãn cách xã hội, bảo đảm người dân có đủ ăn, đủ mặc.***

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, ước tính thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2021 theo giá hiện hành đạt khoảng 4,2 triệu đồng, giảm 73 nghìn đồng so với năm 2020; tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ước khoảng 4,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 15/12/2021 tổng kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương đã hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ là gần 31,4 nghìn tỷ đồng cho 28,8 triệu lượt người và 337,9 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh. Bên cạnh đó, theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ đã hỗ trợ 37,5 nghìn tỷ đồng cho gần 22,3 triệu lượt người và 363,6 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh. Tính đến ngày 23/12/2021 đã hỗ trợ gần 149,1 nghìn tấn gạo cho 2,5 triệu lượt hộ với gần 9,9 triệu lượt nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, ảnh hưởng dịch bệnh và thiên tai.

Công tác an sinh xã hội định kỳ và công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo. Trong năm 2021, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là 9,7 nghìn tỷ đồng, trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là 4,4 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 2,8 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cứu đói các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khác là 2,5 tỷ đồng. Có gần 29,1 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến tháng 11/2021, cả nước có 5.392 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 65,5%), ước tính đến hết tháng 12/2021 đạt 68% (tăng 5,6% so với năm 2020).

***3. Công tác giáo dục, đào tạo bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, tuy nhiên ngành Giáo dục đã kịp thời đưa ra các phương án ứng phó; những chỉ đạo, hướng dẫn phù hợp để vừa đảm bảo an toàn cho học sinh, giáo viên vừa thực hiện kế hoạch năm học.***

Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia năm 2021 đã được tổ chức thành công, đảm bảo nghiêm túc, an toàn và đúng quy chế thi. Số thí sinh dự thi đợt 1 là 981.773 thí sinh (trong đó tỷ lệ thí sinh đến dự thi là 96,13%); số thí sinh dự thi đợt 2 là 11.567 thí sinh (tỷ lệ thí sinh đến dự thi là 97,98%). Hơn 12.000 thí sinh được xét đặc cách tốt nghiệp. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông của cả nước năm 2021 đạt 98,6%, tăng 0,2% so với năm học trước.

Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh và đào tạo của cả hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Năm 2021, đào tạo nghề đã tuyển mới được 1.896,8 nghìn người, đạt 80% kế hoạch năm, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 482,4 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác tuyển sinh được 1.414,4 nghìn người. Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp là 1.658,4 nghìn người, đạt 80% kế hoạch năm, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh 314,7 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác 1.343,7 nghìn người.

***4. Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp với sự xuất hiện của biến chủng mới Omicron. Tại Việt Nam, số ca mắc mới tiếp tục tăng tại nhiều địa phương; số bệnh nhân nặng và số ca tử vong chưa giảm.***

Tính đến 16 giờ ngày 27/12/2021, Việt Nam có 1.666.545 trường hợp mắc, trong đó 1.259.614 trường hợp đã được chữa khỏi và 31.418 trường hợp tử vong. Bắc Kạn là địa phương duy nhất không có ca lây nhiễm thứ phát trên địa bàn trong 14 ngày qua. Tiêm vắc-xin phòng Covid-19 của Việt Nam được đẩy nhanh tốc độ, tính đến ngày 27/12/2021: Tổng số liều vắc-xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 146.335.052 liều, trong đó tiêm mũi 1 là 77.138.616 liều; tiêm mũi 2 là 66.402.056 liều; tiêm mũi 3 (tiêm bổ sung, tiêm nhắc lại và tiêm mũi 3 của vaccine Abdala) là 2.794.380 liều. Như vậy, độ bao phủ vắc-xin đã tăng lên đáng kể từ đầu tháng 9 đến nay. Đối với dân số từ 18 tuổi trở lên, tỷ lệ bao phủ ít nhất 1 liều vắc-xin là 98,8% và tỷ lệ tiêm đủ 2 liều là 88,5%. Đối với dân số từ 12-17 tuổi, tỷ lệ bao phủ ít nhất 1 liều vắc-xin là 81,0% và tỷ lệ bao phủ đủ 2 liều là 43,5%.

Năm 2021, cả nước có 69.354 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (22 trường hợp tử vong); 38.413 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (11 trường hợp tử vong); 536 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (14 trường hợp tử vong); 14 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (02 trường hợp tử vong) và 509 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 77 trường hợp dương tính.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/12/2021 là 213.833 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 110.990 người.

Tổng số vụ ngộ độc thực phẩm năm 2021 là 58 vụ với 1.557 người bị ngộ độc (trong đó có 05 người tử vong).

***5. Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được các địa phương quan tâm và thực hiện. Hoạt động thư viện hướng tới ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là công nghệ số nhằm nâng cao năng lực hoạt động và hình thành mạng lưới thư viện hiện đại, cung ứng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Thể thao thành tích cao đạt được một số kết quả nổi bật.***

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, nhiều hoạt động thể thao quần chúng được tổ chức như “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2021”; hướng dẫn người dân tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh tật giai đoạn 2021-2025 với chủ đề “Cả nhà tập ngay, đánh bay Covid”. Tổ chức được 07 hội thi thể thao, giải thi đấu thể thao quần chúng cấp toàn quốc thu hút được 6.335 cán bộ, vận động viên tham dự và 06 lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thể dục thể thao cho 986 cán bộ, hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục thể thao cơ sở.

Thể thao thành tích cao của Việt Nam năm 2021 tập trung vào đào tạo, tập huấn vận động viên thành tích cao tham dự các giải thể thao khu vực, châu lục và thế giới như Olympic, Paralympic Tokyo, SEA Games 31, ASEAN Para Games 11 và các giải thể thao quốc tế khác. Trong nước đã tổ chức được 74 giải thể thao và mở 07 lớp tập huấn trọng tài, huấn luyện viên thể thao.

Năm 2021, Đoàn thể thao Việt Nam đã xuất sắc giành được 32 huy chương vàng, 14 huy chương bạc và 15 huy chương đồng (bao gồm 02 huy chương vàng; 07 huy chương bạc, 07 huy chương đồng trong các giải thi đấu thế giới; 02 huy chương vàng, 01 huy chương bạc, 02 huy chương đồng trong các giải đấu ở khu vực Châu Á; 28 huy chương vàng, 06 huy chương bạc, 06 huy chương đồng trong các giải quốc tế mở rộng).

***6. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết và số người bị thương do tai nạn giao thông giảm so với cùng kỳ năm trước do nhiều tháng liền thực hiện nghiêm các quy định về an toàn giao thông và phòng, chống dịch Covid-19.***

Năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 11.454 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7.370 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 4.084 vụ va chạm giao thông, làm 5.739 người chết, 3.889 người bị thương và 4.109 người bị thương nhẹ. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 23,6% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 14,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 35,9%); số người chết giảm 16,4%; số người bị thương giảm 15% và số người bị thương nhẹ giảm 37,6%. Bình quân 1 ngày trong năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, gồm 20 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 11 vụ va chạm giao thông, làm 16 người chết, 11 người bị thương và 11 người bị thương nhẹ.

**7. *Thiên tai, ô nhiễm môi trường và cháy, nổ ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống của người dân ở một số địa phương.***

Trong năm 2021, thiên tai làm 139 người chết và mất tích, 150 người bị thương; 393,9 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 130,3 nghìn ha lúa và 78,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 766 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 14,9 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 4.876,9 tỷ đồng, giảm 87,5% so với năm trước.

Năm 2021, đã phát hiện 15.690 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 14.042 vụ với tổng số tiền phạt 240,7 tỷ đồng; trên địa bàn cả nước xảy ra 2.230 vụ cháy, nổ, làm 97 người chết và 145 người bị thương, thiệt hại ước tính 379,4 tỷ đồng./.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

1. Thông cáo báo chí và Infographic về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021 được đăng tải trên trang Web của Tổng cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn)>. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tại báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu (tháng 10/2021), IMF dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 đạt 5,9%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 7/2021; Mỹ đạt 6%, giảm 1 điểm phần trăm; Trung Quốc đạt 8%, giảm 0,1 điểm phần trăm; các nước ASEAN-5 đạt 2,9%, giảm 1,4 điểm phần trăm. [↑](#footnote-ref-2)
3. Báo cáo Dự báo kinh tế châu Âu mùa xuân 2021, tháng 5/2021; Báo cáo Triển vọng kinh tế OECD, ngày 31/5/2021; Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2021. [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận ngày 25/12/2021. [↑](#footnote-ref-4)
5. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 24/12/2021. [↑](#footnote-ref-5)
6. Chỉ số tương ứng của quý III/2021: Có 13,2% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn quý trước; 25,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 61,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. [↑](#footnote-ref-6)
7. Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội các năm giai đoạn 2017-2021: năm 2017 tăng 13,5%; năm 2018 tăng 11,0%; năm 2019 tăng 10,1%; năm 2020 tăng 5,0%; năm 2021 tăng 3,2% [↑](#footnote-ref-7)
8. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/12/2021. [↑](#footnote-ref-8)
9. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 545,32 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 282,63 tỷ USD, tăng 6,9%; nhập khẩu đạt 262,69 tỷ USD, tăng 3,7%. [↑](#footnote-ref-9)
10. Số liệu tháng 12/2021 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 28/12/2021. [↑](#footnote-ref-10)
11. Tốc độ tăng CPI bình quân các năm so với năm trước giai đoạn 2016-2021 lần lượt là: tăng 2,66%; tăng 3,53%; tăng 3,54%; tăng 2,79%; tăng 3,23%; tăng 1,84%. [↑](#footnote-ref-11)
12. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa. [↑](#footnote-ref-12)